

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 98/2008/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 04 tháng 11 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về phí, lệ phí hàng hải và Biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ;

Sau khi thống nhất với Bộ Giao thông vận tải tại công văn số 6342/BGTVT-TC ngày 26/8/2008;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về phí, lệ phí hàng hải và Biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

Điều 2. Cơ quan, tổ chức thu phí, lệ phí hàng hải:

1. Cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ thu phí, lệ phí hàng hải thuộc ngân sách nhà nước có trách nhiệm tổ chức thu phí, lệ phí hàng hải và được trích theo tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng số tiền phí, lệ phí thu được trước khi nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của Bộ Tài chính.

2. Các doanh nghiệp kinh doanh khai thác cảng biển và doanh nghiệp quản lý luồng hàng hải do doanh nghiệp tự đầu tư được thu các loại phí hàng hải có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo Quy định ban hành kèm theo Quyết định này.

Các mức thu phí hàng hải tại Quy định ban hành kèm theo Quyết định này do các doanh nghiệp thu **đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.**

Điều 3. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí hàng hải chưa quy định tại Quyết định này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo và được áp dụng từ ngày 01/01/2009; Bãi bỏ Quyết định số 88/2004/QĐ-BTC ngày 19/11/2004, Quyết định số 89/2005/QĐ-BTC ngày 08/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Bãi bỏ công văn số 3404/TC-TCDN ngày 25/3/2005, công văn số 9571/BTC-TCDN ngày 08/8/2006, công văn số 165/BTC-TCDN ngày 04/01/2007, công văn số 7904/BTC-TCDN ngày 15/6/2007, công văn số

4812/BTC-TCDN ngày 23/4/2008 của Bộ Tài chính và các văn bản khác về phí, lệ phí hàng hải trái với quy định tại Quyết định này.

Điều 5. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng phải nộp phí, lệ phí hàng hải; cơ quan, tổ chức thu phí, lệ phí hàng hải và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng CP, các Phó Thủ tướng CP;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Toà án NDTC; Viện KSNDTC
- Kiểm toán nhà nước;
- Bộ Giao thông vận tải;
- Cục Hàng hải Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Sở Tài chính, Cục thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Tổng công ty Hàng hải Việt Nam;
- Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam;
- Công báo;
- Website Chính phủ; BTC
- Các đơn vị thuộc BTC
- Lưu VT, Cục TCDN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Trần Xuân Hà

QUY ĐỊNH

Về phí, lệ phí hàng hải và Biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải

(Ban hành kèm theo Quyết định số 98/2008/QĐ-BTC

ngày 04/11/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Cơ sở, nguyên tắc xác định số tiền phí, lệ phí hàng hải:

1. Dung tích toàn phần - GROSS TONNAGE (GT):

1.1. Đối với tàu thủy chở hàng khô kể cả container (DRY CARRIERS): là dung tích toàn phần (GT) lớn nhất của tàu thủy ghi trong giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm.

1.2. Đối với tàu thủy chở hàng lỏng (LIQUID CARGO TANKERS): Tính bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm không phân biệt tàu có hay không có các két nước dẫn phân ly.

1.3. Đối với tàu thủy vào, rời cảng để chở khách, sửa chữa, phá dỡ: Tính bằng 50% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm.

1.4. Tàu thủy không ghi GT, được quy đổi như sau:

1.4.1. Tàu thủy chở hàng: 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 01 GT.

1.4.2. Tàu kéo, tàu đẩy: 01 HP (KW) tính bằng 0,5 GT.

1.4.3. Sà lan: 01 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 01 GT.

1.5. Đối với tàu thủy là đoàn sà lan, tàu kéo (hoặc tàu đẩy): Tính bằng tổng GT của cả đoàn sà lan và tàu kéo (hoặc tàu đẩy).

2. Đơn vị tính công suất máy: Công suất máy chính được tính bằng mã lực (HORSE POWER - HP) hoặc Ki lô oát (KW) của tàu thủy; Phần lẻ dưới 01 HP hoặc 01 KW tính tròn 01 HP hoặc 01 KW.

3. Đơn vị thời gian:

3.1. Đối với đơn vị thời gian là ngày: 01 ngày tính là 24 giờ; Phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ngày, trên 12 giờ tính bằng 01 ngày.

3.2. Đối với đơn vị thời gian là giờ: 01 giờ tính bằng 60 phút; Phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng 1/2 giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ.

4. Đơn vị khối lượng hàng hoá (kể cả bao bì): Là tấn hoặc mét khối (m^3); Phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc $0,5m^3$ không tính, từ 0,5 tấn hoặc $0,5m^3$ trở lên tính 01 tấn hoặc $01m^3$. Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tối thiểu để tính phí là 01 tấn hoặc $01m^3$. Với loại hàng hoá mỗi tấn chiếm từ $02m^3$ trở lên thì cứ $02m^3$ tính bằng 01 tấn.

5. Khoảng cách tính phí: Là hải lý; Phần lẻ chưa đủ 01 hải lý tính là 01 hải lý.

Đơn vị tính phí cầu bến đối với tàu thủy là mét (m) cầu bến, phần lẻ chưa đủ 01m tính bằng 01m.

6. Đồng tiền thu phí, lệ phí hàng hải:

6.1. Đối với hoạt động hàng hải quốc tế: Đơn vị thanh toán phí hàng hải là đồng Đô la Mỹ (USD). Việc thanh toán phí thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý ngoại tệ của Nhà nước

Việt Nam. Trường hợp phải chuyển đổi từ đồng Đô la Mỹ sang đồng tiền Việt Nam thì quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thanh toán.

6.2. Đối với hoạt động hàng hải nội địa: Đơn vị thanh toán phí hàng hải là đồng Việt Nam.

7. Trường hợp trong một chuyến tàu thủy nhận, trả hàng xuất nhập khẩu tại nhiều cảng biển Việt Nam đồng thời có kết hợp nhận, trả hàng nội địa thì được coi là hoạt động vận tải quốc tế và áp dụng theo Biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải đối với hoạt động hàng hải quốc tế. Cục Hàng hải Việt Nam có trách nhiệm hướng dẫn chi tiết quy định này;

Riêng khối lượng hàng hoá vận chuyển nội địa không phải chịu phí neo đậu tại vũng vịnh và phí sử dụng cầu bến, phao neo.

Điều 2. Một số thuật ngữ tại Quy định này được hiểu như sau:

1. Hàng hoá (kể cả container) xuất khẩu: Là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.

2. Hàng hoá (kể cả container) nhập khẩu: Là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.

3. Hàng hoá (kể cả container) quá cảnh: Là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được bốc dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.

4. Hàng hoá (kể cả container) trung chuyển: Là hàng hoá được dỡ từ tàu thủy đưa vào khu vực cảng trung chuyển trong một thời gian nhất định, sau đó được bốc lên tàu thủy khác để vận chuyển đến một cảng khác.

5. Tàu thủy: Bao gồm tàu biển, tàu sông và các loại tàu, thuyền, phương tiện khác (không phân biệt có động cơ hoặc không có động cơ) hoạt động trên biển và các vùng nước nối liền với vùng biển Việt Nam.

6. Tàu thủy chuyên dùng, bao gồm: Tàu thủy dùng để phục vụ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí (tàu thủy hoạt động dịch vụ dầu khí) và tàu thủy dùng để thi công xây dựng công trình biển.

7. Người vận chuyển: Là người sử dụng tàu thủy thuộc sở hữu của mình hoặc tàu thủy thuộc sở hữu của người khác để thực hiện vận chuyển hàng hoá, hành khách.

8. Người chịu trách nhiệm thanh toán phí hàng hải đối với hàng hoá: Là người vận chuyển hoặc người được uỷ thác chịu trách nhiệm thanh toán.

9. Chuyến: Tàu thủy vào cảng 01 lượt và rời cảng 01 lượt được tính là 01 chuyến.

10. Tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo: Là tuyến vận tải thủy được tổ chức và quản lý theo quy định pháp luật về hàng hải do Bộ Giao thông vận tải công bố danh mục.

11. Khu vực hàng hải: Là giới hạn vùng nước thuộc khu vực trách nhiệm của một cảng vụ hàng hải, trừ một số cảng vụ hàng hải sau đây có nhiều hơn một khu vực hàng hải:

11.1. Khu vực trách nhiệm của Cảng vụ hàng hải Quảng Ninh được chia thành 04 khu vực hàng hải: Khu vực Hòn Gai, khu vực Cẩm Phả, khu vực Mũi Chùa và khu vực Vạn Gia;

11.2. Khu vực trách nhiệm của Cảng vụ hàng hải Hải Phòng được chia thành 02 khu vực hàng hải: Khu vực đảo Bạch Long Vĩ và khu vực còn lại;

11.3. Khu vực trách nhiệm của Cảng vụ hàng hải Thừa Thiên Huế được chia thành 02 khu vực hàng hải: Khu vực Thuận An và khu vực Chân Mây;

11.4. Khu vực trách nhiệm của Cảng vụ hàng hải Đà Nẵng được chia thành 02 khu vực hàng hải: Khu vực Đà Nẵng và khu vực cảng Kỳ Hà;

11.5. Khu vực trách nhiệm của Cảng vụ hàng hải Quảng Ngãi được chia thành 02 khu vực hàng hải: Khu vực Đảo Lý Sơn và khu vực còn lại;

11.6. Khu vực trách nhiệm của Cảng vụ hàng hải Nha Trang được chia thành 06 khu vực hàng hải: Khu vực Nha Trang, khu vực Ba Ngòi, khu vực vịnh Vân Phong, khu vực Đảo Yến, khu vực Cà Ná và khu vực Ninh Chữ;

11.7. Khu vực trách nhiệm của Cảng vụ hàng hải Vũng Tàu được chia thành 05 khu vực hàng hải: Khu vực Vũng Tàu (bao gồm: sông Thị Vải - Cái Mép, sông Dinh, khu chuyên tải Gò Da, vịnh Gành Rái - khu neo đậu Vũng Tàu), khu vực Phan Thiết, khu vực Phú Quý, khu vực Côn Đảo và khu vực ngoài khơi (bao gồm: các trạm rót dầu không bến, các vị trí thăm dò, khai thác dầu khí);

11.8. Khu vực trách nhiệm của Cảng vụ hàng hải Kiên Giang được chia thành 04 khu vực hàng hải: Khu vực Hòn Chông và Hà Tiên, khu vực Phú Quốc, khu vực Rạch Giá và khu vực Nam Du.

Điều 3. Phân chia các khu vực cảng biển:

1. Khu vực I: Các cảng biển từ vĩ tuyến 20 trở lên phía Bắc;
2. Khu vực II: Các cảng biển từ vĩ tuyến 11,5 đến dưới vĩ tuyến 20;
3. Khu vực III: Các cảng biển từ dưới vĩ tuyến 11,5 trở vào phía Nam.

Chương II

BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ HÀNG HẢI ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG HÀNG HẢI QUỐC TẾ

Mục 1

ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Điều 4. Biểu phí, lệ phí hàng hải này được áp dụng cho các đối tượng sau:

1. Tàu thủy hoạt động vận tải hàng hoá (kể cả container) xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển quốc tế, ra hoặc vào khu chế xuất; Hoạt động vận tải hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài và từ nước ngoài đến Việt Nam và tàu thủy chuyên dùng hoạt động trên tuyến quốc tế thực tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải hoặc vùng nước thuộc cảng biển Việt Nam;

2. Hàng hoá (kể cả container): Xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển, kể cả hàng hoá ra hoặc vào khu chế xuất được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản, neo đậu tại cảng biển Việt Nam. Người chịu trách nhiệm thanh toán phí hàng hải được quy định tại khoản 8 Điều 2 của Quy định này;

3. Hành khách kể cả thuyền viên của tàu khách từ nước ngoài đến Việt Nam bằng đường biển hoặc ngược lại.

Mục 2

CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Phí trọng tải

1. Mức thu phí trọng tải:

Tàu thủy vào, rời cảng biển, phân cảng xuất dầu thô (trạm rót dầu không bến), cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí phải nộp phí trọng tải theo mức như sau:

Loại tàu	Mức thu
A. Tàu thủy (trừ tàu Lash):	
- Lướt vào:	0,032 USD/GT
- Lướt rời:	0,032 USD/GT
B. Tàu Lash:	
- Tàu mẹ:	
Lướt vào:	0,017 USD/GT
Lướt rời:	0,017 USD/GT
- Sà lan con (khi rời tàu mẹ tới cảng không thuộc cảng tàu mẹ tập kết):	
Lướt vào:	0,017 USD/GT
Lướt rời:	0,017 USD/GT

2. Nguyên tắc thu phí:

2.1. Tàu thủy vào, rời nhiều cảng biển trong cùng một khu vực hàng hải chỉ phải nộp một lần phí trọng tải theo mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

2.2. Tàu thủy vào, rời cảng lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên mà không bốc dỡ hàng hoá, không nhận trả khách áp dụng mức thu bằng 70% so với mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

2.3. Tàu thủy vào, rời cảng trong cùng một khu vực hàng hải nhiều hơn 3 chuyến/tháng thì từ chuyến thứ 4 trở đi trong tháng áp dụng mức thu bằng 60% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

2.4. Tổ chức, cá nhân có tàu thủy vào, rời cảng trong cùng một khu vực hàng hải nhiều hơn 8 chuyến/tháng thì từ chuyến thứ 9 trở đi trong tháng áp dụng mức thu bằng 60% so với mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

2.5. Tổ chức, cá nhân có tàu thủy chở khách vào, rời cảng áp dụng mức thu phí trọng tải như sau:

2.5.1. Tàu thủy có dung tích toàn phần dưới 300GT vào, rời cảng với tần suất tối thiểu 10 chuyến/tháng/cảng thu bằng 70% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

2.5.2. Tàu thủy có dung tích toàn phần từ 300 GT đến dưới 1.500 GT vào, rời cảng với tần suất tối thiểu 7 chuyến/tháng/cảng thu bằng 60% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

2.5.3. Tàu thủy có dung tích toàn phần từ 1.500 GT đến dưới 50.000 GT vào, rời cảng với tần suất tối thiểu 4 chuyến/tháng/cảng thu bằng 50% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

2.5.4. Tàu thủy có dung tích toàn phần từ 50.000 GT trở lên vào, rời cảng thu bằng 40% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

2.6. Tàu thủy chuyển tải dầu tại Vịnh Vân Phong - Khánh Hòa áp dụng mức thu bằng 20% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

2.7. Tàu thủy mỗi lượt vào, rời cảng đồng thời có nhiều mức thu khác nhau thì được áp dụng một mức thu thấp nhất.

3. Những trường hợp sau đây không thu phí trọng tải:

3.1. Tàu thủy vào, rời **tránh bão khẩn cấp, cấp cứu bệnh nhân mà không bốc dỡ hàng hoá**, không nhận trả khách;

3.2. Xuồng hoặc canô của tàu mẹ chở khách neo tại vũng, vịnh chờ hành khách vào, rời cảng;

3.3. Sà lan con của tàu LASH hoạt động tại cảng cùng cảng tàu mẹ tập kết;

3.4. Tàu thủy **quá cảnh đi Campuchia**.

Điều 6. Phí bảo đảm hàng hải

1. Mức thu phí bảo đảm hàng hải:

Tàu thủy vào, rời cảng biển, cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí, quá cảnh đi Campuchia phải nộp phí bảo đảm hàng hải như sau:

Loại tàu	Khu vực I và III	Khu vực II
A. Tàu thủy (trừ tàu Lash):		
- Lượt vào:	0,100 USD/GT	0,058 USD/GT
- Lượt rời:	0,100 USD/GT	0,058 USD/GT
B. Tàu Lash:		
- Tàu mẹ:		
Lượt vào:	0,040 USD/GT	0,025 USD/GT
Lượt rời:	0,040 USD/GT	0,025 USD/GT
- Sà lan con:	(chỉ thu khi rời tàu mẹ để đi trên luồng)	
Lượt vào:	0,040 USD/GT	0,025 USD/GT
Lượt rời:	0,040 USD/GT	0,025 USD/GT

2. Nguyên tắc thu phí:

2.1. Tàu thủy vào, rời nhiều cảng biển trong cùng một khu vực hàng hải chỉ phải nộp một lần phí bảo đảm hàng hải theo mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

2.2. Tàu thủy vào, rời cảng trong cùng một khu vực hàng hải nhiều hơn 3 chuyến/tháng thì từ chuyến thứ 4 trở đi trong tháng áp dụng mức thu bằng 80% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

2.3. Tổ chức, cá nhân có tàu thủy vào, rời cảng trong cùng một khu vực hàng hải nhiều hơn 8 chuyến/tháng thì từ chuyến thứ 9 trở đi trong tháng áp dụng mức thu bằng 80% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

2.4. Tàu thủy đến vị trí hàng hải được phép để nhận dầu, nước ngọt, thực phẩm, thay đổi thuyền viên, cấp cứu bệnh nhân áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

2.5. Tổ chức, cá nhân có tàu thủy chở khách vào, rời cảng áp dụng mức thu phí bảo đảm hàng hải như sau:

2.5.1. Tàu thủy có dung tích toàn phần dưới 300GT vào, rời cảng với tần suất tối thiểu 10 chuyến/tháng/cảng thu bằng 70% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

2.5.2. Tàu thủy có dung tích toàn phần từ 300 GT đến dưới 1.500 GT vào, rời cảng với tần suất tối thiểu 7 chuyến/tháng/cảng thu bằng 60% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

2.5.3. Tàu thủy có dung tích toàn phần từ 1.500 GT đến dưới 50.000 GT vào, rời cảng với tần suất tối thiểu 4 chuyến/tháng/cảng thu bằng 50% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

2.5.4. Tàu thủy có dung tích toàn phần từ 50.000GT trở lên vào, rời cảng áp dụng mức thu bằng 30% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

2.6. Tàu thủy chuyển tải dầu tại Vịnh Vân Phong - Khánh Hòa áp dụng mức thu bằng 20% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

2.7. Tàu thủy mỗi lượt vào, rời cảng đồng thời có nhiều mức thu khác nhau thì áp dụng một mức thu thấp nhất.

3. Không thu phí bảo đảm hàng hải đối với trường hợp sau đây:

Xuồng hoặc canô của tàu mẹ chở khách neo tại khu vực hàng hải được phép thực hiện vận chuyển khách vào, rời cảng.

Điều 7. Phí hoa tiêu

1. Mức thu phí hoa tiêu:

1.1. Tàu thủy vào, rời cảng biển có sử dụng hoa tiêu phải nộp phí hoa tiêu như sau:

TT	Đối với cự ly dẫn tàu	Mức thu tương ứng (USD/GT-HL)
1	Đến 10 hải lý	0,0034
2	Đến 30 hải lý	0,0022
3	Trên 30 hải lý	0,0015

Mức thu tối thiểu cho một lượt dẫn tàu là 200 USD.

1.2. Một số tuyến áp dụng mức thu phí hoa tiêu như sau:

TT	Tuyến dẫn tàu	Mức thu USD/GT/HL	Mức thu tối thiểu (USD/tàu/lượt)
1	Khu vực Bình Trị Hòa Chông - Kiên Giang, Đầm Môn - Khánh Hòa, Xuân Hải- Cửa Lò, Phao O - Cảng Nghi Sơn, Chân Mây, Dung Quất, Vũng Áng, bến phao Mỹ Khê, tuyến sông Hàn - Nại Hiên	0,0045	200
2	Tuyến Định An qua luồng Sông Hậu	0,0032	270
3	Khu vực Phú Quốc-Kiên Giang	0,0070	200

1.3. Tàu thủy vào, rời, di chuyển trong khu vực phân cảng xuất dầu thô hoặc di chuyển giữa các phân cảng có sử dụng hoa tiêu phải nộp phí hoa tiêu như sau:

1.3.1. Dẫn cập tàu: 0,024 USD/GT

1.3.2. Dẫn rời tàu: 0,024 USD/GT

1.4. Tàu thủy có dung tích toàn phần dưới 200 GT (kể cả tàu đánh bắt cá) áp dụng mức thu: 40USD/tàu/lượt.

1.5. Tàu thủy di chuyển trong cảng có sử dụng hoa tiêu áp dụng mức thu như sau:

1.5.1. Khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý áp dụng mức thu 0,015 USD/GT. Mức thu tối thiểu 100 USD/tàu/lần di chuyển.

1.5.2. Khoảng cách dẫn tàu từ 05 hải lý trở lên áp dụng mức thu quy định tại điểm 1.1 Điều này.

2. Nguyên tắc thu phí:

2.1. Khi xin hoa tiêu, chủ tàu phải báo cho hoa tiêu trước 6 giờ; đối với phân cảng xuất dầu thô là 24 giờ. Trường hợp thay đổi giờ hoặc hủy bỏ việc xin hoa tiêu phải báo cho hoa tiêu biết trước 3 giờ; đối với phân cảng xuất dầu thô là 8 giờ. Quá thời hạn trên chủ tàu phải trả tiền chờ đợi với mức thu 10USD/người- giờ, cách tính thời gian chờ đợi như sau:

2.1.1. Hoa tiêu chưa rời vị trí xuất phát: Tính là 1 giờ

2.1.2. Hoa tiêu đã rời vị trí xuất phát: Thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu trở về vị trí ban đầu.

2.1.3. Hoa tiêu chỉ chờ đợi tại địa điểm đón tàu không quá 4 giờ, quá thời gian trên việc xin hoa tiêu coi như đã hủy bỏ; nếu hoa tiêu đã lên tàu nhưng chủ tàu hủy bỏ yêu cầu thì phải trả tiền hoa tiêu theo luồng đã xin dẫn đường và mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

2.1.4. Hoa tiêu đã làm xong việc dẫn đường, nếu thuyền trưởng vẫn giữ hoa tiêu lại sẽ tính thêm tiền chờ đợi theo số giờ giữ lại.

2.2. Trường hợp tàu thủy có hành trình để thử máy móc thiết bị, hiệu chỉnh la bàn áp dụng mức thu bằng 110% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

2.3. Tàu thủy không tự vận hành được vì lý do sự cố kỹ thuật áp dụng mức thu bằng 150% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này theo quãng đường thực tế.

2.4. Tàu thủy xin hoa tiêu đột xuất (ngoài các trường hợp nêu trên) áp dụng mức thu bằng 110% so với mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

2.5. Trường hợp hoa tiêu đã đến vị trí nhưng tàu thủy không vận hành được vì lý do bất khả kháng (có xác nhận của cảng vụ hàng hải) thì không thu phí hoa tiêu.

2.6. Tàu thủy không tới thẳng cảng đến mà xin neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) chủ tàu phải trả chi phí phương tiện phát sinh thêm trong việc đưa đón hoa tiêu. Mức thu chi phí phương tiện không quá 30USD/tàu/lần.

2.7. Trường hợp tàu thủy đã đến vị trí chờ hoa tiêu theo đúng giờ đại diện chủ tàu thủy đã yêu cầu và đã được cảng vụ hàng hải và hoa tiêu chấp thuận mà hoa tiêu chưa tới, khiến tàu phải chờ đợi thì hoa tiêu phải trả tiền cho tàu thủy, tiền chờ đợi là 100USD/giờ theo số giờ thực tế phải chờ đợi.

2.8. Tàu thủy vào, rời cảng trong cùng một khu vực hàng hải nhiều hơn 3 chuyến/tháng thì từ chuyến thứ 4 trở đi trong tháng áp dụng mức thu bằng 80% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này nhưng không thấp hơn mức thu tối thiểu.

2.9. Tổ chức, cá nhân có tàu thủy vào, rời cảng trong cùng một khu vực hàng hải nhiều hơn 8 chuyến/tháng thì từ chuyến thứ 9 trở đi trong tháng áp dụng mức thu bằng 80% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này nhưng không thấp hơn mức thu tối thiểu.

2.10. Tổ chức, cá nhân có tàu thủy chở khách vào, rời cảng với tần suất tối thiểu 4 chuyến/tháng/cảng áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này nhưng không thấp hơn mức thu tối thiểu.

2.11. Tổ chức, cá nhân có tàu thủy chở khách có dung tích toàn phần từ 50.000GT trở lên vào, rời cảng áp dụng mức thu phí hoa tiêu bằng 40% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này nhưng không thấp hơn mức thu tối thiểu.

2.12. Tàu thủy chuyên tải dầu tại Vịnh Vân Phong- Khánh Hoà áp dụng mức thu phí hoa tiêu bằng 20% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này nhưng không thấp hơn mức thu tối thiểu.

2.13. Trường hợp tàu thủy phải dịch chuyển giữa các cầu cảng trong phạm vi cảng biển theo yêu cầu của giám đốc doanh nghiệp cảng và do doanh nghiệp cảng thanh toán phí hoa tiêu thì áp dụng mức thu phí hoa tiêu dịch chuyển trong cảng đối với tàu thủy hoạt động hàng hải nội địa.

Điều 8. Phí neo đậu tại vũng, vịnh

1. Đối với phương tiện:

1.1. Tàu thủy neo, đậu tại vũng, vịnh phải nộp phí neo đậu tại vũng, vịnh như sau:

1.1.1. Trong thời gian 30 ngày đầu áp dụng mức thu: 0,0005USD/GT-giờ

1.1.2. Từ ngày 31 trở đi áp dụng mức thu: 0,0003USD/GT- giờ

1.2. Tàu thủy neo đậu tại phân cảng xuất dầu thô (trạm rót dầu không bến) thu phí neo đậu tại vũng, vịnh như sau:

1.2.1. Trong thời gian 30 ngày đầu áp dụng mức thu: 0,0003USD/GT-giờ

1.2.2. Từ ngày 31 trở đi áp dụng mức thu: 0,0002USD/GT- giờ

1.3. Tàu thủy neo đậu nhiều nơi trong phạm vi vũng, vịnh thuộc khu vực trách nhiệm của một cơ quan cảng vụ hàng hải thì tính theo thời gian thực tế neo, đậu từng khu vực, sau đó cộng lại.

1.4. Tổ chức, cá nhân có tàu thủy chở khách vào, rời cảng với tần suất tối thiểu 4 chuyến/tháng/cảng áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định tại điểm 1.1 Điều này.

1.5. Tổ chức, cá nhân có tàu thủy chở khách có dung tích toàn phần từ 50.000 GT trở lên vào, rời cảng áp dụng mức thu bằng 40% mức thu quy định tại điểm 1.1 Điều này.

1.6. Tàu thủy chuyên tải dầu tại Vịnh Vân Phong - Khánh Hòa áp dụng mức thu bằng 20% mức thu quy định tại điểm 1.1 Điều này.

1.7. Không thu phí neo đậu tại vũng, vịnh đối với tàu thủy trong thời gian chờ thủy triều ở vùng nước cảng trước khi cập cảng Việt Nam.

1.8. Không thu phí neo đậu tại vũng, vịnh đối với trường hợp tàu thủy phải neo đậu chờ trời sáng theo lệnh của cảng vụ hàng hải do quy định hạn chế chạy đêm.

2. Đối với hàng hoá:

2.1. Hàng hoá sang mạn tại vũng, vịnh để vận chuyển tới các cảng khác khu vực hàng hải phải nộp phí neo đậu tại vũng, vịnh (hàng hoá sang mạn tại vũng, vịnh để vào làm hàng tại cầu cảng trong cùng khu vực hàng hải không phải nộp phí neo đậu tại vũng, vịnh) như sau:

2.1.1. Hàng hoá thông thường: 0,07 USD/tấn

2.1.2. Xe bảo ôn, xe xích, gầu ngoạm, xe lăn đường, xe nâng hàng, cần cẩu: 2 USD/chiếc.

2.1.3. Ô tô từ 15 chỗ ngồi trở xuống, xe có trọng tải từ 2,5 tấn trở xuống: 0,7USD/chiếc.

2.1.4. Các ô tô khác ngoài các loại đã quy định trên: 1,3 USD/chiếc.

2.2. Hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam tại vịnh Vân Phong áp dụng mức thu phí neo đậu tại vũng, vịnh bằng 20% mức thu quy định tại điểm 2.1 Điều này.

Hàng hoá trung chuyển (dạng tạm nhập tái xuất) tại vịnh Vân Phong không phải nộp phí neo đậu tại vũng, vịnh.

Điều 9. Phí sử dụng cầu bến, phao neo thuộc khu vực cảng biển

1. Đối với phương tiện:

1.1. Tàu thủy đỗ tại cầu, phao phải trả phí như sau:

1.1.1. Đỗ tại cầu: 0,0031 USD/GT - giờ.

1.1.2. Đỗ tại phao: 0,0013 USD/GT - giờ.

Tàu thủy đỗ nhiều nơi trong phạm vi một cảng thì tính theo thời gian thực tế tàu đỗ từng khu vực sau đó cộng lại.

1.2. Tổ chức, cá nhân có tàu thủy chở khách vào, rời cảng với tần suất tối thiểu 4 chuyến/tháng/cảng áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định tại điểm 1.1 Điều này.

1.3. Tổ chức, cá nhân có tàu thủy chở khách có dung tích toàn phần từ 50.000 GT trở lên vào, rời cảng áp dụng mức thu bằng 40% mức thu quy định tại điểm 1.1 Điều này.

1.4. Trường hợp tàu thủy nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, phao phải trả phí theo mức:

1.4.1. Chiếm cầu: 0,006 USD/GT- giờ

1.4.2. Chiếm phao: 0,002 USD/GT- giờ

1.5. Trường hợp tàu thủy đỗ áp mạn với tàu khác ở cầu thì trả phí theo mức: 0,0015 USD/GT- giờ.

1.6. Trường hợp không làm hàng được do thời tiết với thời gian trên 01 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thủy khác theo lệnh của cảng vụ hàng hải thì không thu phí của thời gian không làm hàng.

1.7. Tàu thủy cập cầu, bến tại các cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí mà có làm hàng hoặc nhận dầu, nước, trả phí theo mức 0,3USD/m-giờ, mức tối thiểu cho một lần cập cầu là 90USD/tàu.

1.8. Tàu thủy trực tiếp cập cầu bến tại các cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí nhưng không làm hàng hoặc không nhận dầu, nước, trả phí theo mức 0,35 USD/m-giờ, mức thu tối thiểu cho một lần cập cầu là: 100 USD/tàu.

1.9. Tàu thủy đỗ áp mạn song song với các tàu thủy khác cập tại cầu cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí trả phí theo mức 0,08 USD/m-giờ, mức thu tối thiểu cho một lần đỗ áp mạn là: 25USD/tàu.

2. Đối với hàng hoá:

Hàng hoá (kể cả container) qua cầu bến, phao neo phải chịu phí sử dụng cầu bến, phao neo theo mức sau:

2.1. Làm hàng tại cầu cảng:

2.1.1. Hàng hoá: 0,18 USD/tấn.

2.1.2. Container 20 feet: 1,6 USD/cont.

2.1.3. Container 40 feet: 3,2 USD/cont.

2.1.4. Container trên 40 feet: 4,0 USD/cont.

2.2. Làm hàng tại phao: 0,09 USD/tấn.

2.3. Phương tiện vận tải:

2.3.1. Xe bảo ôn, xe xích, gầu ngoạm, xe lăn đường, xe nâng hàng, cần cẩu trả phí theo mức: 2,7 USD/chiếc.

2.3.2. Xe ô tô 15 chỗ ngồi trở xuống, xe có trọng tải 2,5 tấn trở xuống trả phí theo mức: 0,9 USD/chiếc

2.3.3. Các loại ô tô khác ngoài các loại đã quy định trên đây trả phí theo mức: 1,8 USD/chiếc.

2.4. Hàng hoá là hàng lỏng (gas lỏng, xăng dầu, nhựa đường lỏng...) qua cầu bến trả phí theo mức 0,9 USD/tấn.

2.5. Hàng hoá qua cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí trả phí theo mức 0,9 USD/tấn.

3. Đối với hành khách:

3.1. Hành khách qua cầu bến (đến hoặc đi) phải trả phí theo mức:

3.1.1. Lướt vào: 1 USD/người

3.1.2. Lướt rời: 1 USD/người

(Trẻ em dưới 12 tuổi không thu).

3.2. Trường hợp tàu thủy đậu tại khu vực neo đậu được phép sử dụng phương tiện vận tải thủy khác để đưa đón khách vào tham quan du lịch tại đất liền hoặc các đảo, phí cầu bến áp dụng đối với hành khách là 1 USD/người (bao gồm cả lướt vào và lướt rời).

Điều 10. Lệ phí vào, rời cảng biển

1. Tàu thủy vào, rời cảng biển Việt Nam phải thực hiện các thủ tục quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật Việt Nam và nộp lệ phí vào, rời cảng biển như sau:

TT	Loại phương tiện	Mức thu (USD/chuyến)
1	Tàu thủy có dung tích toàn phần nhỏ hơn 100 GT	10
2	Tàu thủy có dung tích toàn phần từ 100 GT đến dưới 500 GT	20
3	Tàu thủy có dung tích toàn phần từ 500 GT đến 1000 GT	50
4	Tàu thủy có dung tích toàn phần trên 1.000 GT	100

2. Lệ phí chứng thực (kháng nghị hàng hải): 20USD/lần.

Chương III

BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ HÀNG HẢI ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG HÀNG HẢI NỘI ĐỊA

Mục 1

ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG:

Điều 11. Biểu phí, lệ phí hàng hải này được áp dụng cho các đối tượng sau:

1. Tàu thủy vận tải hàng hoá, hành khách, tàu thủy chuyên dùng hoạt động hàng hải nội địa giữa các cảng biển Việt Nam, thực tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải, vùng nước thuộc vùng biển Việt Nam.

2. Tàu thủy hoạt động vận tải trên các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo.

3. Tàu thủy chuyên dùng phục vụ dầu khí hoạt động giữa các phân cảng dầu khí, cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí trong khu vực trách nhiệm của Cảng vụ hàng hải Vũng Tàu.

4. Tàu thủy của lực lượng vũ trang, công an, hải quan, cảng vụ hàng hải và tàu thủy chuyên dùng tìm kiếm cứu nạn khi thực hiện công vụ không thuộc đối tượng điều chỉnh của Quy định này; trường hợp làm kinh tế thì phải nộp phí, lệ phí hàng hải theo quy định tại Biểu mức thu này.

Mục 2

CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 12. Phí trọng tải

1. Mức thu phí trọng tải:

1.1. Tàu thủy vào, rời cảng biển Việt Nam phải nộp phí trọng tải như sau:

1.1.1. Lướt vào: 250 đồng/GT

1.1.2. Lướt rời: 250 đồng/GT

1.2. Tàu thủy hoạt động vận tải trên các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo, mỗi chu trình đi chuyên khép kín từ bờ ra đảo và ngược lại tính là 01 chuyến và nộp phí trọng tải theo mức 500 đồng/GT/chuyến.

1.3. Tàu thủy chuyên dùng phục vụ dầu khí, mỗi chu trình đi chuyên khép kín từ Vũng Tàu tới khu vực ngoài khơi và ngược lại tính là 01 chuyến tàu và nộp phí trọng tải như sau:

1.3.1. Lướt vào: 450 đồng/GT

1.3.2. Lướt rời: 450 đồng/GT

2. Nguyên tắc thu phí:

2.1. Tàu thủy vào, rời nhiều cảng biển trong cùng một khu vực hàng hải chỉ phải nộp một lần phí trọng tải theo mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

2.2. Tàu thủy vào, rời cảng lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên mà không bốc dỡ hàng hoá, không nhận trả khách áp dụng mức thu bằng 70% so với mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

2.3. Tàu thủy vào, rời cảng trong cùng một khu vực hàng hải nhiều hơn 3 chuyến/tháng thì từ chuyến thứ 4 trở đi trong tháng áp dụng mức thu bằng 60% so với mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

2.4. Tổ chức, cá nhân có tàu thủy chở hàng hoá vào, rời cảng trong cùng một khu vực hàng hải nhiều hơn 8 chuyến/tháng thì từ chuyến thứ 9 trở đi trong tháng áp dụng mức thu bằng 60% so với mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

2.5. Tàu thủy chỉ đỗ ở phao, vũng, vịnh suốt thời gian làm hàng áp dụng mức thu bằng 50% so với mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

2.6. Tổ chức, cá nhân có tàu thủy chở khách vào, rời cảng áp dụng mức thu phí trọng tải như sau:

2.6.1. Tàu thủy có tổng dung tích dưới 500GT vào, rời cảng với tần suất tối thiểu 10 chuyến/tháng/cảng thu bằng 70% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

2.6.2. Tàu thủy có tổng dung tích từ 500GT đến dưới 1.500GT vào, rời cảng với tần suất tối thiểu 7 chuyến/tháng/cảng thu bằng 60% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

2.6.3. Tàu thủy có tổng dung tích từ 1.500GT trở lên vào, rời cảng với tần suất tối thiểu 4 chuyến/tháng/cảng thu bằng 50% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

2.7. Tàu thủy mỗi lượt vào, rời cảng đồng thời có nhiều mức thu khác nhau thì áp dụng một mức thu thấp nhất.

3. Những trường hợp sau đây không thu phí trọng tải:

3.1. Tàu thủy vào, rời cảng tránh bão, cấp cứu bệnh nhân, mà không bốc dỡ hàng hoá, không nhận trả khách.

3.2. Xuồng hoặc canô của tàu mẹ chở khách neo tại vũng, vịnh chờ hành khách vào, rời cảng.

3.3. Sà lan con của tàu LASH hoạt động tại cảng cùng cảng tàu mẹ tập kết.

3.4. Tàu thủy chuyên dùng đánh bắt cá và thuyền buồm thể thao của Việt Nam.

Điều 13. Phí bảo đảm hàng hải

1. Mức thu phí bảo đảm hàng hải:

Tàu thủy vào, rời cảng biển Việt Nam phải nộp phí bảo đảm hàng hải như sau:

1.1. Tàu thủy có dung tích toàn phần từ 2.000 GT trở xuống:

1.1.1. Lượt vào 300 đồng/GT

1.1.2. Lượt rời: 300 đồng/GT

1.2. Tàu thủy có dung tích toàn phần từ 2.001 GT trở lên:

1.2.1. Lượt vào: 600 đồng/GT

1.2.2. Lượt rời: 600 đồng/GT

1.3. Tàu thủy hoạt động vận tải trên các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo, mỗi chu trình di chuyển khép kín từ bờ ra đảo và ngược lại tính là 01 chuyến và nộp phí bảo đảm hàng hải theo mức 550 đồng/GT/chuyến.

1.4. Tàu thủy chuyên dùng phục vụ dầu khí, mỗi chu trình di chuyển khép kín từ Vũng Tàu tới khu vực ngoài khơi và ngược lại tính là 01 chuyến tàu và nộp phí bảo đảm hàng hải như sau:

1.4.1. Lượt vào: 950 đồng/GT

1.4.2. Lượt rời: 950 đồng/GT

2. Nguyên tắc thu phí:

2.1. Tàu thủy vào, rời nhiều cảng biển trong cùng một khu vực hàng hải chỉ phải nộp một lần phí bảo đảm hàng hải theo mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

2.2. Tàu thủy vào, rời cảng trong cùng một khu vực hàng hải nhiều hơn 3 chuyến/tháng thì từ chuyến thứ 4 trở đi trong tháng áp dụng mức thu bằng 80% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

2.3. Tổ chức, cá nhân có tàu thủy vào, rời cảng trong cùng một khu vực hàng hải nhiều hơn 8 chuyến/tháng thì từ chuyến thứ 9 trở đi trong tháng áp dụng mức thu bằng 80% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

2.4. Tàu thủy đến vị trí hàng hải được phép để nhận dầu, nước ngọt, thực phẩm, thay đổi thuyền viên, cấp cứu bệnh nhân áp dụng mức thu bằng 70% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

2.5. Tổ chức, cá nhân có tàu thủy chở khách vào, rời cảng áp dụng mức thu phí bảo đảm hàng hải như sau:

2.5.1. Tàu thủy có tổng dung tích dưới 500GT vào, rời cảng với tần suất tối thiểu 10 chuyến/tháng/cảng thu bằng 70% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

2.5.2. Tàu thủy có tổng dung tích từ 500GT đến dưới 1.500GT vào, rời cảng với tần suất tối thiểu 7 chuyến/tháng/cảng thu bằng 60% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

2.5.3. Tàu thủy có tổng dung tích từ 1.500GT trở lên vào, rời cảng với tần suất tối thiểu 4 chuyến/tháng/cảng thu bằng 50% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

2.6. Tàu thủy mỗi lượt vào, rời cảng đồng thời có nhiều mức thu khác nhau thì áp dụng một mức thu thấp nhất.

3. Những trường hợp sau đây không thu phí bảo đảm hàng hải:

3.1. Xuồng hoặc canô của tàu mẹ chở khách neo tại khu vực hàng hải được phép thực hiện vận chuyển khách vào, rời cảng.

3.2. Tàu sông (trừ các phương tiện hoạt động trên tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo theo quy định của Bộ Giao thông vận tải), bao gồm: Tàu kéo, đẩy, sà lan biển, sà lan Lash thuộc phương tiện vận tải đường sông.

Điều 14. Phí hoa tiêu

1. Mức thu phí hoa tiêu:

1.1. Tàu thủy vào, rời cảng biển Việt Nam có sử dụng hoa tiêu phải trả phí hoa tiêu theo mức như sau:

Vào hoặc rời cảng: 25 đồng/GT- HL

Mức thu tối thiểu một lượt: 500.000 đồng/lượt

1.2. Tàu thủy chuyên dùng phục vụ dầu khí hoạt động tại phân cảng dầu khí, cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí có sử dụng hoa tiêu phải trả phí hoa tiêu theo mức như sau:

Vào hoặc rời cảng: 35 đồng/GT- HL

Mức thu tối thiểu một lượt: 2.000.000 đồng/lượt

1.3. Một số tuyến áp dụng mức thu phí hoa tiêu như sau:

TT	Tuyến dẫn tàu	Mức thu (đồng/GT-HL)	Mức tối thiểu (đồng/tàu/lượt)
1	Khu vực Vịnh Gành Rái đến Cái Mép trên sông Thị Vải; Khu vực Phú Quốc- Kiên Giang; khu vực Bình Trị - Hòn Chông; tuyến sông Hàn - Nại Hiên	40	500.000
2	Tuyến Cửa Lò, Xuân Hải, Bến Thủy; Tuyến Phao O đến Cảng Nghi Sơn, Chân Mây, Dung Quất, Vũng Áng, bến phao Mỹ Khê	60	500.000
3	Tuyến từ Định An qua luồng Sông Hậu	30	1.500.000

1.4. Tàu thủy vào, rời, di chuyển trong khu vực dàn khoan dầu khí có sử dụng hoa tiêu phải nộp phí hoa tiêu như sau:

1.4.1. Dẫn cập tàu: 120 đồng/GT

1.4.2. Dẫn rời tàu: 120 đồng/GT

1.5. Tàu thủy di chuyển trong cảng có sử dụng hoa tiêu áp dụng mức thu như sau:

1.5.1. Khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý áp dụng mức thu 60 đồng/GT. Mức thu tối thiểu là 300.000 đồng/tàu/lần di chuyển.

1.5.2. Khoảng cách dẫn tàu từ 05 hải lý trở lên áp dụng mức thu tại điểm 1.1 Điều này. Mức thu tối thiểu bằng 300.000 đồng/tàu/lần di chuyển.

2. Nguyên tắc thu phí:

2.1. Khi xin hoa tiêu chủ tàu phải báo cho hoa tiêu trước 6 giờ. Trường hợp thay đổi giờ hoặc hủy bỏ việc xin hoa tiêu phải báo cho hoa tiêu biết trước 3 giờ; quá thời hạn trên chủ tàu phải trả tiền chờ đợi với mức như sau:

2.1.1. Hoa tiêu: 20.000 đồng/người- giờ

2.1.2. Hoa tiêu và phương tiện: 200.000 đồng/người- giờ

2.1.3. Cách tính thời gian chờ đợi như sau:

a/ Hoa tiêu chưa xuất phát: tính 1 giờ.

b/ Hoa tiêu đã rời vị trí xuất phát: thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu trở về vị trí ban đầu.

c/ Hoa tiêu chỉ chờ đợi tại địa điểm đón tàu không quá 4 giờ, quá thời gian trên việc xin hoa tiêu coi như hủy bỏ. Nếu hoa tiêu đã lên tàu nhưng chủ tàu hủy bỏ yêu cầu thì phải trả tiền hoa tiêu theo luồng đã xin dẫn đường theo mức quy định tại khoản 1 Điều này.

d/ Hoa tiêu đã làm xong việc dẫn đường, nếu thuyền trưởng vẫn giữ hoa tiêu lại sẽ tính thêm tiền chờ đợi theo thời gian giữ lại.

2.2. Trường hợp tàu thủy có hành trình để thử máy móc, thiết bị, hiệu chỉnh la bàn áp dụng mức thu bằng 110% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

2.3. Tàu thủy không vận hành được vì lý do sự cố kỹ thuật áp dụng mức thu bằng 150% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

2.4. Tổ chức, cá nhân có tàu thủy chở khách vào, rời cảng với tần suất tối thiểu 4 chuyến/tháng/cảng áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này nhưng không thấp hơn mức thu tối thiểu.

2.5. Tàu thủy không tới thẳng cảng đến mà xin neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) chủ tàu phải trả chi phí phương tiện phát sinh cho việc đưa đón hoa tiêu. Mức thu chi phí phương tiện không vượt quá 300.000 đồng/tàu/lần.

2.6. Trường hợp tàu thủy đã đến vị trí chờ hoa tiêu theo đúng giờ đại diện chủ tàu đã yêu cầu và được cảng vụ hàng hải và hoa tiêu chấp thuận mà hoa tiêu chưa tới khiến tàu phải chờ đợi thì hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi cho chủ tàu là 250.000 đồng/giờ.

2.7. Trường hợp hoa tiêu đã đến vị trí nhưng tàu thủy không vận hành được vì lý do bất khả kháng (theo xác nhận của cảng vụ hàng hải) thì không thu phí hoa tiêu.

Điều 15. Phí neo đậu tại vũng, vịnh

1. Tàu thủy neo đậu tại vũng, vịnh phải nộp phí neo đậu tại vũng, vịnh theo mức 5 đồng/GT-giờ.

2. Tổ chức, cá nhân có tàu thủy chở khách vào, rời cảng với tần suất tối thiểu 4 chuyến/tháng/cảng áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Không thu phí neo đậu tại vũng, vịnh đối với trường hợp tàu thủy phải neo đậu chờ trời sáng theo lệnh của cảng vụ hàng hải do quy định hạn chế chạy đêm.

Điều 16. Phí sử dụng cầu bến, phao neo thuộc khu vực cảng biển

1. Tàu thủy sử dụng cầu bến, phao neo phải trả phí sử dụng cầu bến, phao neo theo mức sau:

1.1. Tàu thủy đỗ tại cầu phải trả phí theo mức: 15 đồng/GT- giờ

1.2. Tàu thủy đỗ tại phao phải trả phí theo mức: 10 đồng/GT- giờ.

2. Tổ chức, cá nhân có tàu thủy chở khách vào, rời cảng với tần suất tối thiểu 4 chuyến/tháng/cảng áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 17. Lệ phí vào, rời cảng biển

1. Tàu thủy vào, rời cảng biển Việt Nam phải thực hiện các thủ tục quản lý Nhà nước theo quy định của pháp luật Việt Nam và phải nộp lệ phí vào, rời cảng biển như sau:

TT	Loại phương tiện	Mức thu (đồng/chuyến)
1	Tàu thủy có dung tích toàn phần dưới 200GT, đoàn sà lan vận tải đường sông (gồm tàu lai, kéo, đẩy)	30.000
2	Tàu thủy có dung tích toàn phần từ 200GT đến dưới 1000GT	50.000
3	Tàu thủy có dung tích toàn phần từ 1000GT đến 5000GT	100.000
4	Tàu thủy có dung tích toàn phần trên 5000GT	200.000

2. Lệ phí chứng thực (kháng nghị hàng hải): 100.000 đồng/lần./.